

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 42



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch
Ông Vũ Lam Sơn	Phó Chủ tịch
Ông Ngô Văn Tươi	Thành viên
Ông Lê Tuấn Toàn	Thành viên
Ông Trần Thanh Chương	Thành viên
Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên
Ông Trần Đức Thạch	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng ban
Ông Phạm Văn Lâm	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Võ Văn Danh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Tươi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Lam Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đồng Văn Lập	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Văn phòng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

2361
CÔ
1
M T O
M V
-CH
MIỄN
CHAI

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Võ Văn Danh
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 03 năm 2017

789-
NG T
NH
ÁN & T
TET
NHAI
TRUN
J-T.P.F

Số: 55/BCKT/2017-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/03/2017 từ trang 5 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

102-C
J V A N
V A M
V H
I G
D A N A

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục số 5 của Thuyết minh 5.18.4 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Lợi nhuận chưa phân phối còn lại trên Báo cáo tài chính hợp nhất đến 31/12/2015 là 86.947.556.854 đồng, tuy nhiên trong năm 2016 Công ty đã thực hiện phân phối theo số lợi nhuận là 94.657.015.845 đồng.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2016-026-1



CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.062.690.025.904	832.342.031.833
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.969.551.480	40.215.960.133
1. Tiền	111	5.1	15.969.551.480	40.215.960.133
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		569.127.759.273	299.334.104.428
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	405.731.158.143	236.893.960.642
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	150.262.816.189	60.363.008.766
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	14.668.421.750	3.276.399.900
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.534.636.809)	(1.199.264.880)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	402.862.281.106	415.408.178.716
1. Hàng tồn kho	141		402.862.281.106	415.408.178.716
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		74.730.434.045	77.383.788.556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	447.626.461	305.975.111
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		74.282.524.086	77.077.813.445
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	283.498	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		757.899.493.924	681.975.087.681
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		492.445.400	492.445.400
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	492.445.400	492.445.400
II. Tài sản cố định	220		530.026.505.861	489.064.877.085
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	528.103.370.080	487.101.591.304
Nguyên giá	222		1.092.389.161.931	990.778.205.099
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(564.285.791.851)	(503.676.613.795)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	1.923.135.781	1.963.285.781
Nguyên giá	228		4.733.745.681	4.597.545.681
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.810.609.900)	(2.634.259.900)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		65.380.479.137	37.889.924.024
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	65.380.479.137	37.889.924.024
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	141.956.102.173	138.682.652.631
1. Đầu tư vào công ty con	251		156.489.452.146	142.489.452.146
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(15.039.939.973)	(4.313.389.515)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		20.043.961.353	15.845.188.541
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	20.043.961.353	15.845.188.541
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.820.589.519.828	1.514.317.119.514

M.S.C.N

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.441.370.683.488	1.109.396.559.475
I. Nợ ngắn hạn	310		1.318.856.722.812	965.567.509.140
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	29.663.897.495	23.190.748.126
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	3.263.085.040	9.998.955.693
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	3.675.901.973	16.660.579.248
4. Phải trả người lao động	314		7.227.229.581	20.657.217.614
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	7.642.218.205	6.233.894.187
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.273	72.727.272
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	22.731.349.164	1.169.752.082
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	1.232.927.140.704	877.172.435.344
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.653.173.377	10.411.199.574
II. Nợ dài hạn	330		122.513.960.676	143.829.050.335
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	382.008.300	384.008.300
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.12	122.131.952.376	143.445.042.035
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		379.218.836.340	404.920.560.039
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	379.218.836.340	404.920.560.039
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108.935.570.000	108.935.570.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.935.570.000	108.935.570.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.534.952.620	36.534.952.620
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		179.808.841.732	167.633.116.055
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.18	53.939.471.988	91.816.921.364
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(2.840.094.481)	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.779.566.469	91.816.921.364
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.820.589.519.828	1.514.317.119.514



Võ Văn Danh
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập

Trần Đức Thạch
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.20	2.844.288.032.268	3.228.044.536.050
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		2.844.288.032.268	3.228.044.536.050
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	2.516.898.689.959	2.845.163.803.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		327.389.342.309	382.880.732.392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	11.268.757.465	5.723.870.254
7. Chi phí tài chính	22	5.23	91.317.306.834	72.107.867.892
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		79.802.272.642	61.921.465.652
8. Chi phí bán hàng	25	5.24	160.617.695.975	186.961.398.632
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.25	8.380.470.618	35.148.108.298
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		78.342.626.347	94.387.227.824
11. Thu nhập khác	31	5.26	1.108.535.726	1.515.989.485
12. Chi phí khác	32	5.27	884.481.604	1.943.572.138
13. Lợi nhuận khác	40		224.054.122	(427.582.653)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.28	78.566.680.469	93.959.645.171
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	-	2.142.723.807
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.28	78.566.680.469	91.816.921.364



Phê Duyệt

Võ Văn Danh
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập

Trần Đức Thạch
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		78.566.680.469	93.959.645.171
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		61.565.903.670	115.181.737.010
Các khoản dự phòng	03		11.061.922.387	4.673.168.979
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		66.352.734	2.351.354.108
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.513.755.761)	(3.589.510.043)
Chi phí lãi vay	06		79.802.272.642	61.921.465.652
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		223.549.376.141	274.497.860.877
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(266.332.748.207)	(179.826.093.239)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12.545.897.610	147.047.204.521
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay)	11		(26.065.412.003)	8.838.367.175
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.340.424.162)	2.364.861.509
Tiền lãi vay đã trả	14		(79.355.253.452)	(62.494.627.208)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.142.723.807)	(4.574.798.171)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	304.299.703
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.123.969.025)	(11.050.204.465)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(151.265.256.905)	175.106.870.702
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(128.892.446.080)	(94.991.211.866)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.754.025.974	1.818.182
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(14.000.000.000)	(37.323.105.192)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.015.451.023	3.706.292.813
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(134.122.969.083)	(128.606.206.063)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	3.150.754.364.736	3.039.910.351.825
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(2.817.235.511.886)	(3.072.055.052.290)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(72.377.194.726)	(40.314.401.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		261.141.658.124	(72.459.102.295)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(24.246.567.864)	(25.958.437.656)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		40.215.960.133	66.187.905.100
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		159.211	(13.507.311)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		15.969.551.480	40.215.960.133



Phê Duyệt

Võ Văn Danh
Tổng Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập

Trần Đức Thạch
Kế toán trưởng

3617
CỘNG HÒA
THÀNH
VIỆT
CHÍNH
HÀU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 17 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 17 tháng 02 năm 2016.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 108.935.570.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 740 người (31 tháng 12 năm 2015 là 544 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực như: sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ...

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biến tính, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;

89-
GT
HH
V&T
ET
HAP
TRUN
T.P.E

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các công ty con như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH MTV CB tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, huyện Sê-Pôn, tỉnh Savannakhet, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào.	100%	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy, Tỉnh Kon Tum	51%	51%
Công ty TNHH Tinh Bột sắn Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐắkR'lấp, Tỉnh ĐắkNông	51%	51%
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'Drăk, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	62,5%	62,5%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

Tên	Địa chỉ
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu	Số 74, Lô 23, Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn ĐắkTô	Thôn 1, Xã Tân Cảnh, Huyện ĐắkTô, Tỉnh KonTum
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai	15 Ngõ Mây, Phường An Tân, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi	Thôn Thế Long, Xã Tịnh Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	241 Lê Trung Đình, Phường Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân	Thôn Long Châu, Thị trấn La Hai, Huyện Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên
Xưởng Cơ khí	Tổ dân phố Liên Hiệp II, P. Trương Quang Trọng, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú	Ấp Quân Y, Xã Tân Lợi, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước
Nhà máy tinh bột sắn Đắk Song	Thôn 11, Xã Nâm N'Jang, Huyện Đắk Song, Tỉnh Đắk Nông

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng Thương mại giao dịch thực tế.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2016. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2016

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50	năm
▪ Máy móc thiết bị	3 – 15	năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 30	năm
▪ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10	năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình******Quyền sử dụng đất***

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng 4 năm.

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; các khoản bảo hiểm; chi phí sửa chữa, đào tạo... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định.

4.13. Vốn chủ sở hữu***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.14. Doanh thu, thu nhập khác***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn.

4.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

89.
1G1
1HH
1&
1ET
NHÀ
TRU
-T.P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

4.18. Thuế***Thuế thu nhập doanh nghiệp******Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn Đăk Tô: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai – CS1: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai – CS2: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Sơn Hải: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi – CS1: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do Công ty nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy tinh bột sắn Đồng Phú: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động chế biến nông sản do Công ty nằm trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn.

Nhà máy tinh bột sắn Đăk Song: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do Công ty nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Văn phòng Công ty, Xưởng Cơ khí, Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi: Áp dụng thuế suất 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế qui định cho từng mặt hàng. Riêng đối với hoạt động xuất khẩu tinh bột sắn: Áp dụng thuế suất 0%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.21. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1. Tiền**

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt		3.666.566.862		21.953.665.500
VND		3.666.566.862		21.953.665.500
Tiền gửi ngân hàng		12.302.984.618		18.262.294.633
VND		12.255.792.465		10.204.217.632
USD	2.077,56 #	47.192.153	359.093,37 #	8.058.077.001
Cộng		15.969.551.480		40.215.960.133

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu từ khách hàng	393.283.609.343	236.884.608.329
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	23.844.972.750	34.227.839.500
Dongxing City Hua Sheng Co., Ltd	103.034.685.110	36.259.843.000
Chungman Trading Co., Ltd	-	7.994.024.063
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	67.529.829.000	67.529.829.000
Hunan Xiang Li Lai Chemical Co., Ltd	78.520.358.825	-
Các khách hàng khác	120.353.763.658	90.873.072.766
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	12.447.548.800	9.352.313
Cộng	405.731.158.143	236.893.960.642

5.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH một thành viên NORVIN	6.064.425.492	-
Công ty TNHH MTV Gia công Cơ khí Phúc Khang	4.692.871.820	9.049.911.000
Công ty TNHH SX TM Toàn Năng	34.300.000.000	-
Đoàn Minh Trung	10.200.000.000	-
Các đối tượng khác	18.552.881.387	3.404.510.065
Trả trước cho người bán là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	76.452.637.490	47.908.587.701
Cộng	150.262.816.189	60.363.008.766

5.4. Phải thu khác**Ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu Bảo hiểm xã hội	134.759.017	-	50.081.871	-
Ký cược, ký quỹ	20.837.200	-	21.167.200	-
Tạm ứng	1.135.151.760	-	651.367.255	-
Tổng công ty XD nông nghiệp Việt Nam	10.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	995.420.870	-	171.530.671	-
Phải thu khác là bên liên quan- xem thêm mục 8	2.382.252.903	-	2.382.252.903	-
Cộng	14.668.421.750	-	3.276.399.900	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Cục thuế tỉnh Kon Tum	492.445.400	-	492.445.400	-
Cộng	492.445.400	-	492.445.400	-

5.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	1.870.008.737	335.371.929	1.199.264.880	-
Cộng	1.870.008.737	335.371.929	1.199.264.880	-

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn đối với Công ty Cổ phần Đồng Xanh là thấp vì Công ty này đã ngừng hoạt động một thời gian dài, các công ty còn lại có thời hạn quá hạn dưới 2 năm, vẫn còn khả năng thu hồi.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, ứng trước cho người bán quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2016			Tại ngày 01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng						
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.199.264.880	-	Trên 3 năm	1.199.264.880	-	Trên 3 năm
Trả trước cho người bán						
Trung tâm kỹ thuật môi trường TP Đà Nẵng	120.500.000	60.250.000	Từ 1 đến 2 năm			
Công ty cổ phần LICOGI Quảng Ngãi	107.593.069	53.796.535	Từ 1 đến 2 năm			
Công ty CP Tân Hưng	442.650.788	221.325.394	Từ 1 đến 2 năm			
Cộng	1.870.008.737	335.371.929		1.199.264.880	-	

5.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	36.853.017.620	-	40.673.557.637	-
Công cụ, dụng cụ	4.524.513.150	-	2.569.219.162	-
Chi phí SX, KD dở dang	21.071.471.548	-	15.361.035.188	-
Thành phẩm	339.102.452.898	-	355.095.440.426	-
Hàng hóa	1.310.825.890	-	1.708.926.303	-
Cộng	402.862.281.106	-	415.408.178.716	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

5.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí bảo hiểm tài sản	306.381.669	187.478.555
Chi phí bảo dưỡng	141.244.792	-
Chi phí sửa chữa máy đập	-	118.496.556
Cộng	447.626.461	305.975.111
	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị	12.638.006.382	9.151.073.090
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.094.737.351	1.624.627.829
Chi phí hỗ trợ khắc phục thiên tai Cầu Sông Cô	465.916.364	564.968.544
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	150.000.000	646.454.546
Chi phí lắp đặt cân điện tử	121.623.055	210.954.587
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đắk Tô	3.573.678.201	3.647.109.945
Cộng	20.043.961.353	15.845.188.541

78
ĐNC
TNI
DANH
VI
HI
IEN
TAU

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

3 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2016	300.455.946.237	628.119.149.478	40.228.139.040	21.974.970.344	990.778.205.099
Phân loại lại	431.472.727	161.650.035	-	(593.122.762)	-
Mua trong năm	10.368.185.081	9.065.703.799	46.045.921.189	188.578.636	65.668.388.705
Đầu tư XDCB hoàn thành	314.554.971	37.479.108.424	-	185.001.582	37.978.664.977
Thanh lý, nhượng bán	-	1.524.419.861	-	511.676.989	2.036.096.850
Tại ngày 31/12/2016	311.570.159.016	673.301.191.875	86.274.060.229	21.243.750.811	1.092.389.161.931
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2016	165.328.197.117	301.274.435.398	27.216.993.346	9.856.987.934	503.676.613.795
Phân loại lại	83.897.475	7.675.000	-	(91.572.475)	-
Khấu hao trong năm	20.917.188.202	35.598.286.781	3.540.148.940	1.333.929.747	61.389.553.670
Thanh lý, nhượng bán	-	544.435.669	-	235.939.945	780.375.614
Tại ngày 31/12/2016	186.329.282.794	336.335.961.510	30.757.142.286	10.863.405.261	564.285.791.851
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2016	135.127.749.120	326.844.714.080	13.011.145.694	12.117.982.410	487.101.591.304
Tại ngày 31/12/2016	125.240.876.222	336.965.230.365	55.516.917.943	10.380.345.550	528.103.370.080

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 518.327.193.856 đồng;

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 310.720.938.920 đồng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Lợi thế thương mại	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2016	1.758.085.781	839.459.900	2.000.000.000	4.597.545.681
Mua trong năm	-	136.200.000	-	136.200.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	1.758.085.781	975.659.900	2.000.000.000	4.733.745.681
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2016	50.000.000	584.259.900	2.000.000.000	2.634.259.900
Khấu hao trong năm	25.000.000	151.350.000	-	176.350.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	75.000.000	735.609.900	2.000.000.000	2.810.609.900
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2016	1.708.085.781	255.200.000	2.000.000.000	1.963.285.781
Tại ngày 31/12/2016	1.683.085.781	240.050.000	-	1.923.135.781

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 104, 105- Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đắk Tô, tỉnh KonTum, mục đích sử dụng để trồng cây lâu năm, thời gian sử dụng đất là 6 năm, kể từ tháng 9/2013 đến tháng 12/2019, với nguyên giá là 150.000.000 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất Thôn Nhơn Tân, xã Đak Ta Ley, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai, mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, thời gian sử dụng đất từ 19/08/2016 đến 4/11/2055, với nguyên giá là 904.585.781 đồng.
- Quyền sử dụng đất tại Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất, kinh doanh, thời gian sử dụng đất từ 25/3/2009 đến 26/6/2016, với nguyên giá là 703.500.000 đồng.

Không có giá trị TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2016.

92,
Ư VÀ
NÀI
NH
NG
ĐK

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Dự án Dung Quất	1.063.922.967	1.063.922.967
Hệ thống sản xuất bột Pregel	32.521.265.513	-
Dự án sấy bã Nhà máy Quảng Ngãi cơ sở 1	-	1.898.815.973
Dự án CDM	358.002.945	358.002.945
Đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải Đắc Song	4.175.668.038	-
Hệ thống sản xuất cồn từ mật rỉ	3.344.266.579	3.344.266.579
Công trình bột biến tính	4.335.975.962	-
Lắp đặt hồ sục khí cơ sở II	2.460.728.673	-
Nâng cấp nhà xưởng biến tính tại NM Tân Châu	-	6.109.554.436
Mở rộng hệ thống xử lý nước thải tại NMTC	-	9.395.269.178
Dự án nâng công suất 150 tấn NMTC	-	2.607.661.540
Dự án sấy bã NMTC	4.112.280.619	4.872.822.540
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - CS1	850.000.000	850.000.000
Máy phân tách ly tâm	1.211.899.891	968.148.961
Dự án Nâng CS NM đồng xuân lên 100 tấnTP /ca	-	3.984.375.479
HT tách xơ bã hèm nhà máy Tân Châu	-	1.112.201.780
Mua sắm tài sản cố định	3.410.052.367	-
Các dự án khác	7.536.415.583	1.324.881.646
Cộng	65.380.479.137	37.889.924.024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

11. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND		Tại ngày 01/01/2016 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:				
- Công ty TNHH MTV CB tỉnh bột sắn Sê Pôn	75.221.705.049	14.442.913.297	75.221.705.049	4.187.068.783
- Công ty TNHH Tỉnh bột sắn Kontum	30.767.747.097	-	30.767.747.097	-
- Công ty TNHH Tỉnh Bột Gensun Đắk Nông	-	-	25.500.000.000	126.320.732
- Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	25.000.000.000	-	11.000.000.000	-
- Công ty TNHH Tỉnh Bột sắn Đắk Nông	25.500.000.000	597.026.677	-	-
Cộng	156.489.452.146	15.039.939.974	142.489.452.146	4.313.389.515
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP TM Sabeco Miền Trung	501.290.000	-	501.290.000	-
Công ty CP Sữa Việt Nam	5.300.000	-	5.300.000	-
Cộng	506.590.000	-	506.590.000	-

Công ty đã nhận được đầy đủ Báo cáo tài chính của các công ty con, ngoài Công ty TNHH MTV tỉnh bột sắn Sê Pôn và Công ty TNHH Tỉnh bột Đắk Nông bị lỗ, vốn đầu tư bị tổn thất nên Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng, các công ty khác đều có kết quả kinh doanh có lãi và vốn chủ sở hữu được bảo toàn, phát triển. Riêng khoản đầu tư vào công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung chưa được niêm yết trên sàn giao dịch và Công ty không có nguồn dữ liệu đáng tin cậy nào về thị giá cổ phần của công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nên khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty CP TM Sabeco Miền Trung để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán				
Foshan Guangji Trading Co., LTD	6.154.228.500	6.154.228.500	-	-
Dongxing City Hua Sheng Co., Ltd	858.538.800	858.538.800	901.220.426	901.220.426
Guangzhou kechao Thermo technology Co., Ltd	1.317.428.700	1.317.428.700	-	-
Các nhà cung cấp khác	21.021.032.345	21.021.032.345	22.289.527.700	22.289.527.700
Phải trả người bán là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	312.669.150	312.669.150	-	-
Cộng	29.663.897.495	29.663.897.495	23.190.748.126	23.190.748.126

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2016		Trong năm		Tại ngày 31/12/2016	
	Phải nộp	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Bù trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	14.465.356.718	276.033.512.865	287.001.159.557	3.497.710.026		
Thuế xuất nhập khẩu	-	694.736.242	554.052.742	140.683.500		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.142.723.807	-	2.142.723.807	-		
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.286.840.220	4.287.123.718	283.498		
Thuế tài nguyên	52.498.723	438.343.811	453.334.087	37.508.447		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	444.641.469	444.641.469	-		
Thuế khác, phí, lệ phí khác	-	19.963.700	19.963.700	-		
Cộng	16.660.579.248	281.918.038.307	294.902.999.080	283.498	3.675.901.973	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

3 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

14. Vay và nợ thuê tài chính

Ngân hàng

	Tại ngày 31/12/2016		Trong năm		Tại ngày 01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi	1.156.921.479.168	1.156.921.479.168	3.095.904.282.078	2.733.058.749.114	794.075.946.204	794.075.946.204
VND	377.109.246.400	377.109.246.400	1.000.148.195.117	922.142.947.941	299.103.999.224	299.103.999.224
USD	324.954.436.400	324.954.436.400	947.993.385.117	865.950.480.001	242.911.531.284	242.911.531.284
2.289.500,0 #	52.154.810.000	52.154.810.000	2.289.500,0 #	2.493.011 #	56.192.467.940	56.192.467.940
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	419.014.947.050	419.014.947.050	1.225.980.963.436	1.068.698.106.359	261.732.089.973	261.732.089.973
VND	350.970.734.450	350.970.734.450	1.063.988.967.023	940.415.140.546	227.396.907.973	227.396.907.973
USD	68.044.212.600	68.044.212.600	161.991.996.413	128.282.965.813	34.335.182.000	34.335.182.000
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	360.797.285.718	360.797.285.718	869.775.123.525	742.217.694.814	233.239.857.007	233.239.857.007
VND	360.797.285.718	360.797.285.718	827.523.821.025	617.864.893.114	151.138.357.807	151.138.357.807
USD	-	-	1.897.500,0 #	124.352.801.700	82.101.499.200	82.101.499.200
Vay dài hạn đến hạn trả	76.005.661.536	76.005.661.536	76.005.661.536	83.096.489.140	83.096.489.140	83.096.489.140
Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi	8.145.831.700	8.145.831.700	8.145.831.700	8.630.049.580	8.630.049.580	8.630.049.580
VND	8.145.831.700	8.145.831.700	8.145.831.700	8.630.049.580	8.630.049.580	8.630.049.580
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	60.085.016.196	60.085.016.196	60.085.016.196	69.856.075.920	69.856.075.920	69.856.075.920
VND	57.280.376.368	57.280.376.368	57.280.376.368	66.900.000.000	66.900.000.000	66.900.000.000
USD	2.804.639.828	2.804.639.828	123.091,5 #	2.956.075.920	2.956.075.920	2.956.075.920
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	7.774.813.640	7.774.813.640	7.774.813.640	4.610.363.640	4.610.363.640	4.610.363.640
VND	7.774.813.640	7.774.813.640	7.774.813.640	4.610.363.640	4.610.363.640	4.610.363.640
Tổng	<u>1.232.927.140.704</u>	<u>1.232.927.140.704</u>	<u>3.171.909.943.614</u>	<u>2.816.155.238.254</u>	<u>877.172.435.344</u>	<u>877.172.435.344</u>

CH/MT/CM/CO/36/11

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

3 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016		Trong năm		Tại ngày 01/01/2016	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
ay dài hạn	122.131.952.376	122.131.952.376	55.772.845.509	77.085.935.168	143.445.042.035	143.445.042.035
Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi	17.614.432.928	17.614.432.928	7.459.881.295	8.614.581.700	18.769.133.333	18.769.133.333
VND	17.614.432.928	17.614.432.928	7.459.881.295	8.614.581.700	18.769.133.333	18.769.133.333
USD	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	87.863.706.728	87.863.706.728	33.258.557.214	60.154.639.828	114.759.789.342	114.759.789.342
VND	87.863.706.728	87.863.706.728	33.228.399.796	57.350.000.000	111.985.306.932	111.985.306.932
USD	-	-	30.157.418	2.804.639.828	2.774.482.410	2.774.482.410
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	16.653.812.720	16.653.812.720	15.054.407.000	8.316.713.640	9.916.119.360	9.916.119.360
VND	16.653.812.720	16.653.812.720	15.054.407.000	8.316.713.640	9.916.119.360	9.916.119.360
USD	-	-	-	-	-	-
Tổng	122.131.952.376	122.131.952.376	55.772.845.509	77.085.935.168	143.445.042.035	143.445.042.035

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

3 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

tại ngày 31/12/2016 Công ty có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể sau:

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
A. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng Vietcombank_CN Quảng Ngãi)						
I. Vay VND						
1. HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 0243/13/NHNT.QNg ngày 23/07/2013	24.930.376.368	24.930.376.368	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	13,70%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
2. HĐTD số 0324/13/NHNT.QNg ngày 0356/14/NHNT.QNg ngày 0090/14/NHNT.QNg ngày 28/03/2014	21.100.000.000	7.000.000.000	Mua nhà máy Gia Lai -CS2 (An Khê)	72 tháng	11,10%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
3. HĐTD số 0357/14/NHNT.QNg ngày 30/09/2013	18.300.000.000	4.500.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy TBS Sepon - Lào	84 tháng	11,10%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
4. HĐTD số 069/16/NHNT.QNg ngày 22/12/2016	26.000.000.000	7.000.000.000	Đầu tư dự án năng suất nhà máy Gia Lai- CS2	72 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
5. HĐTD số 0090/14/NHNT.QNg ngày 28/03/2014	5.075.000.000	1.450.000.000	Mở rộng kho Nhà máy Cồn Sản ĐắkTô	72 tháng	9,80%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
6. HĐTD số 0357/14/NHNT.QNg ngày 30/09/2013	16.510.306.932	5.400.000.000	Mua nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
7. HĐTD số 069/16/NHNT.QNg ngày 22/12/2016	33.228.399.796	7.000.000.000	Tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đắk Song	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng toàn bộ công trình xây dựng trên đất, hệ thống máy móc thuộc dự án tại xã Năm N'Jang, huyện Đắk Song, giá trị tạm tính: 66.119.000.000 đồng
Cộng VND	145.144.083.096	57.280.376.368				
II. Vay USD						
HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009	123.091,50	123.091,50	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	3,55%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng USD	123.091,50	123.091,50				

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

3 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
thị trấn Phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Lãi suất các hợp đồng này được xác định:

Đối với các khoản vay bằng VND: Lãi cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND cả nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (theo lãi suất của bên cho vay) cộng 3% năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay VND trong cùng thời kỳ theo thông báo lãi suất của Bên cho vay).

Đối với các khoản vay bằng USD: lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND cả nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (theo lãi suất Bên cho vay) cộng với 4% năm.

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
3. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng Vietinbank_CN Quảng Ngãi)						
1. HĐTD số 0520/2016/2738 ngày 27/07/2016	7.459.881.295	876.000.000	Đầu tư sản xuất bột Pregel tại NM Gia Lai- cơ sở I	36 tháng	13,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
2. HĐTD số 0520/2013/0000190 ngày 24/01/2013	7.846.528.665	764.522.140	Xây dựng Chợ Quảng Ngãi	72 tháng	13,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
3. HĐTD số 00520/2014/0003444 ngày 25/12/2014	33.300.000	33.000.000	Góp vốn đầu tư Công ty TNHH Tinh bột sản Kon Tum	60 tháng	9,50%	Thế chấp 1 phần tài sản
4. HĐTD số 520/2012/0000783 ngày 7/06/2012	10.420.554.668	6.472.309.560	Xây dựng Chợ Quảng Ngãi	120 tháng	13,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	25.760.264.628	8.145.831.700				

toàn bộ các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi đều áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất này được xác định bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng với biên độ tối thiểu 3,6% năm cộng chi phí vốn tăng thêm bình quân của Ngân hàng Công thương hằng năm là 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất i thời điểm ký hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

3 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Hợp đồng (số HĐ, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay	Hình thức đảm bảo
3. Ngân hàng Phát triển Đầu tư Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng BIDV_CN Quảng Ngãi)						
1. HĐTD số 01 TH/2013/HĐ ngày 02/05/2013	935.550.000	623.700.000	Mua xe bồn cho Nhà máy Cồn & TBS Đăk Tô	60 tháng	11,2%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
2. HĐTD số 01/2015/711519 ngày 08/04/2015	9.916.119.360	3.051.113.640	Đầu tư dự án sản xuất bột Pregel	60 tháng	9,2%/năm	Thế chấp 1 phần TS
3. HĐTD số 02/2016/711519 ngày 08/06/2016	7.271.100.000	1.809.800.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/giờ tại Nhà máy cón và tinh bột sản Gia Lai	60 tháng	9,5%/năm	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
4. HĐTD số 03/2016/711519 ngày 25/08/2016	6.305.857.000	2.290.200.000	Đầu tư hệ thống ép sấy bã sản tươi công suất 4 tấn/giờ tại Nhà máy cón và tinh bột sản Đăk Tô	60 tháng	9,5%/năm	Thế chấp bằng TS hình thành từ vốn vay
Cộng	24.428.626.360	7.774.813.640				

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.15. Người mua trả tiền trước**

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Công ty TNHH TM và XNK Hoàng Anh Duy	-	343.254.340
Fangcheng port City Huapai Trading Co.,Ltd	2.622.969.500	-
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	-	9.570.000.000
Nan Ninh Ju Shun Starch Co., LTD	1.096.800	1.096.800
DNTN Thương Mại Tổng Hợp Tuyết Mai	600.000.000	-
Các đối tượng khác	39.018.740	84.604.553
Cộng	3.263.085.040	9.998.955.693

5.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Lãi vay phải trả	2.065.445.094	1.618.425.904
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	2.617.089.460	2.254.854.190
Trích trước chi phí vận chuyển bột	2.807.776.114	2.304.440.832
Tiền nước	132.693.134	37.405.261
Chi phí khác	19.214.403	18.768.000
Cộng	7.642.218.205	6.233.894.187

5.17. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Ngắn hạn:	317.951.018	150.303.181
Kinh phí công đoàn	132.518.464	84.619.729
Bảo hiểm xã hội, y tế	96.705.082	65.683.452
Thuế TNCN thu thừa	88.727.472	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.413.398.146	1.019.448.901
- Cổ tức	21.788.861.998	263.595.384
- Quỹ công đoàn	191.472.561	291.472.561
- Phải trả khác	433.063.587	464.380.956
Cộng	22.731.349.164	1.169.752.082
Dài hạn:		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	382.008.300	384.008.300
Cộng	382.008.300	384.008.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2015	108.935.570.000	36.534.952.620	165.396.528.240	44.731.756.305	355.598.807.165
Lãi trong năm trước	-	-	2.236.587.815	91.816.921.364	94.053.509.179
Phân phối lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	44.731.756.305	44.731.756.305
Tại ngày 01/01/2016	108.935.570.000	36.534.952.620	167.633.116.055	91.816.921.364	404.920.560.039
Lãi trong năm nay	-	-	12.175.725.677	78.566.680.469	90.742.406.146
Phân phối lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	116.444.129.845	116.444.129.845
Tại ngày 31/12/2016	108.935.570.000	36.534.952.620	179.808.841.732	53.939.471.988	379.218.836.340

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	108.935.570.000	108.935.570.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	108.935.570.000	108.935.570.000
Cổ tức đã chia	72.377.194.726	40.314.401.830

5.18.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.893.557	10.893.557
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.893.557	10.893.557
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.893.557	10.893.557
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.893.557	10.893.557
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.893.557	10.893.557
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

5.18.4. Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	91.816.921.364	44.731.756.305
Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay	78.566.680.469	91.816.921.364
Phân phối lợi nhuận	116.444.129.845	44.731.756.305
Phân phối lợi nhuận năm trước	94.657.015.845	44.731.756.305
<i>Trích thường Ban điều hành</i>	1.000.000.000	-
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	12.175.725.677	2.236.587.815
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	9.365.942.828	2.236.587.815
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	72.115.347.340	40.258.580.675
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	21.787.114.000	-
<i>Chia cổ tức</i>	21.787.114.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	53.939.471.988	91.816.921.364

23617/2016
CỘNG HÒA
TÊN
MÔ TẢ
3M V
- CHI
MIỀN
T/CHAI

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm trước theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/04/2016 và tạm phân phối lợi nhuận năm nay theo quyết định số 55/QĐ- HĐQT ngày 12/12/2016 về việc chi ứng cổ tức đợt 1 năm 2016.

Tổng số lợi nhuận Công ty đã phân phối là 94.657.015.845 đồng, trong khi số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước trên Báo cáo tài chính hợp nhất là 86.947.556.854 đồng.

5.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
	VND	VND
+ USD	2.077,56	359.093,37

5.20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu:		
Doanh thu bán hàng	78.401.092.183	59.937.756.199
Doanh thu bán thành phẩm	2.763.886.212.904	3.166.540.913.720
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.000.727.181	1.565.866.131
Cộng	2.844.288.032.268	3.228.044.536.050
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	22.625.199.919	

5.21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	75.519.443.439	48.802.183.103
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.441.379.246.520	2.796.361.620.555
Cộng	2.516.898.689.959	2.845.163.803.658

5.22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.688.257	279.011.929
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	4.238.319.904	2.099.327.441
Chiết khấu thanh toán	14.986.538	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.926.762.766	3.345.530.884
Cộng	11.268.757.465	5.723.870.254

39-00
CÔNG TY
HÀNG
N & TU
KIỂM N
NHÂN
TRUNG
T.P.F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.23. Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	79.802.272.642	61.921.465.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	722.131.000	3.521.658.617
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	66.352.734	2.351.354.108
Dự phòng tổn thất đầu tư	10.726.550.458	4.313.389.515
Cộng	91.317.306.834	72.107.867.892

5.24. Chi phí bán hàng

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí vận chuyển	126.699.677.233	168.644.119.936
Các khoản chi phí bán hàng khác	33.918.018.742	18.317.278.696
Cộng	160.617.695.975	186.961.398.632

5.25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.000.000.000	27.715.797.729
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.380.470.618	7.432.310.569
Cộng	8.380.470.618	35.148.108.298

5.26. Thu nhập khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Hỗ trợ bán hàng	12.000.000	12.000.000
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	498.304.738	-
Thu nhập từ bán phế liệu, tiền điện	27.184.546	87.620.000
Tiền bồi thường bột ướt trong quá trình vận chuyển	-	1.282.730.400
Tiền bồi thường bảo hiểm	314.696.000	-
Thu nhập khác	256.350.442	133.639.085
Cộng	1.108.535.726	1.515.989.485



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.27. Chi phí khác

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Các khoản truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	768.552.954	389.480.413
Lãi vay chậm trả SCIC	-	914.830.807
Khấu hao xe ô tô phần vượt 1,6 tỷ	-	316.673.185
Chi phí thanh lý tài sản	-	35.032.770
Chi phí khác	115.928.650	287.554.963
Cộng	884.481.604	1.943.572.138

5.28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.566.680.469	93.959.645.171
- Thu nhập thuộc địa bàn được miễn thuế	87.477.703.381	71.317.021.935
- Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	69	21.536.171.826
- Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	(8.911.022.981)	1.106.451.410
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(6.317.695.518)	(1.041.664.822)
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	1.641.226.718	2.303.866.062
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn được miễn thuế	1.498.245.248	562.518.470
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%		7.597.000
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	142.981.470	1.586.397.985
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	-	30.727.553
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	-	116.625.054
Điều chỉnh giảm	7.958.922.236	3.345.530.884
- Cổ tức, lợi nhuận được chia thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	6.926.762.766	3.345.530.884
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư của tiền và các khoản phải thu	1.001.431.917	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư của tiền và các khoản phải thu năm trước	30.727.553	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(16.726.963.747)	21.427.238.073
- Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	-	21.427.238.073
- Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 20%	(16.726.963.747)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.142.723.807
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	2.142.723.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.29. Chi phí kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.875.128.217.751	1.905.701.783.228
Chi phí nhân công	87.991.264.018	84.503.295.447
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70.073.205.783	115.181.737.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.679.916.327	448.816.114.175
Chi phí khác bằng tiền	362.553.526.982	327.748.967.693
Cộng	2.656.426.130.861	2.881.951.897.553

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.150.754.364.736	3.039.910.351.825
Cộng	3.150.754.364.736	3.039.910.351.825

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.817.235.511.886	3.072.055.052.290
Cộng	2.817.235.511.886	3.072.055.052.290

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm 2015 VND		Tại ngày 31/12/2015 VND			
Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn	Tài sản cố định		
			Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	254.762.552.122	242.974.982.671	57.542.463.868	48.029.523.448	10.067.623.088
Nhà máy cón và tinh bột sắn Đắk Tô	1.073.841.015.769	1.008.175.383.165	477.156.191.627	163.417.216.673	1.436.751.980
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	1.331.461.204.893	1.231.366.352.401	237.489.021.737	125.379.965.451	9.826.227.043
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	646.689.533.564	537.686.523.086	120.056.772.701	107.534.644.304	5.159.876.879
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	48.378.948.055	47.047.521.088	1.475.650.741	1.081.079.844	247.386.998
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	959.621.778.260	883.479.156.751	86.339.049.564	49.351.360.496	1.657.752.916
Xưởng Cơ khí	31.618.145.536	31.618.145.536	2.862.149.730	2.234.640.372	56.752.368
Văn phòng công ty	430.607.168.882	411.751.549.991	7.856.905.131	6.648.183.207	271.374.178.556
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.548.935.811.031)	(1.548.935.811.031)	-	-	-
Cộng	3.228.044.536.050	2.845.163.803.658	990.778.205.099	503.676.613.795	299.826.549.828
					1.109.381.791.828

Năm 2016 VND		Tại ngày 31/12/2016 VND			
Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn	Tài sản cố định		
			Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	483.798.349.946	446.976.724.074	84.054.826.122	51.781.055.262	19.863.282.849
Nhà máy cón và tinh bột sắn Đắk Tô	953.486.179.124	891.525.266.124	485.822.711.833	195.930.438.032	14.890.810.050
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	964.538.695.190	895.511.104.032	248.665.000.133	139.338.800.190	12.649.875.724
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	559.157.047.274	465.344.893.075	128.352.604.267	110.907.732.726	9.380.348.903
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi	72.677.439.023	70.822.888.995	1.475.650.741	1.307.465.602	8.192.095.407
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	724.007.205.729	681.794.608.310	90.009.615.236	55.198.381.379	2.308.559.048
Nhà máy tinh bột sắn Đắk Song	14.171.197.138	16.112.607.920	46.925.175.428	2.155.943.680	4.183.136.496
Xưởng Cơ khí	23.051.023.342	23.048.008.342	2.903.058.821	2.461.350.280	10.665.158.445
Văn phòng công ty	437.455.937.883	422.324.933.581	8.914.265.031	8.015.234.600	487.486.937.751
Loại trừ giao dịch nội bộ	(1.388.055.042.381)	(1.388.055.042.381)	-	-	-
Cộng	2.844.288.032.268	2.525.405.992.072	1.097.122.907.612	567.096.401.751	569.620.204.673
					1.419.583.569.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH MTV CB Tinh bột sắn Sê Pôn	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	Công ty con
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	Công ty con
Công ty TNHH TM Khánh Dương Đắk Lắk	Công ty con
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày 31/12/2016 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016 VND</u>
Phải thu khách hàng:		
Công ty TNHH Tinh bột sắn Đắk Nông	867.018.906	9.352.313
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	11.383.817.994	-
Công ty TNHH MTV CB tinh bột sắn Sê Pôn	196.711.900	-
	-	-
Cộng- Xem thêm mục 5.2	12.447.548.800	9.352.313
	<u>Tại ngày 31/12/2016 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016 VND</u>
Phải thu khác		
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	2.382.252.903	2.382.252.903
Cộng- Xem thêm mục 5.4	2.382.252.903	2.382.252.903
	<u>Tại ngày 31/12/2016 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2016 VND</u>
Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV CB tinh bột sắn Sê Pôn	21.606.957.941	19.785.844.051
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	-	927.763.650
Công ty TNHH Tinh Bột sắn Đắk Nông	31.484.658.649	27.194.980.000
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	23.361.020.900	-
Cộng- Xem thêm mục 5.3	76.452.637.490	47.908.587.701

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Phải trả		
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	312.669.150	-
Cộng- Xem thêm mục 5.12	312.669.150	-

Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Bán hàng:		
Công ty TNHH MTV CB tinh bột sắn Sê Pôn	196.149.000	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	4.678.038.585	-
Công ty TNHH Tinh Bột sắn Đắk Nông	2.492.995.975	-
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	15.258.016.359	-
Cộng- Xem thêm mục 5.20	22.625.199.919	-

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Mua hàng:		
Công ty TNHH MTV CB tinh bột sắn Sê Pôn	32.724.597.100	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	253.517.873.272	357.217.322.045
Công ty TNHH Tinh Bột sắn Đắk Nông	90.864.089.319	25.494.890.000
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Dương Đắk Lắk	10.089.981.000	-
Cộng	387.196.540.691	382.712.212.045

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Cổ tức nhận được		
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	6.836.932.373	3.264.000.000
Cộng	6.836.932.373	3.264.000.000

Thù lao và thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được chi tiết như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	1.086.520.000	404.105.528
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	2.648.993.061	2.487.655.802
Cộng	3.735.513.061	2.891.761.330

TƯ
N
JNC
PDI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản nợ, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có rủi ro về lãi suất và tỷ giá.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.969.551.480	40.215.960.133
Phải thu khách hàng	404.531.893.263	235.694.695.762
Phải thu khác	13.890.956.373	3.067.396.174
Đầu tư tài chính	506.590.000	506.590.000
Cộng	434.898.991.116	279.484.642.069
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	1.355.059.093.080	1.020.617.477.379
Phải trả người bán và phải trả khác	52.267.831.380	24.302.732.766
Chi phí phải trả	7.642.218.205	6.233.894.187
Cộng	1.414.969.142.665	1.051.154.104.332

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI48 Phạm Xuân Hòa, Phường Trần Hưng Đạo,
Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	1.232.927.140.704	59.528.041.285	1.292.455.181.989
Từ 1 - 3 năm	122.131.952.376	382.008.300	122.513.960.676
Tại ngày 31/12/2016	1.355.059.093.080	59.910.049.585	1.414.969.142.665
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	877.172.435.344	30.152.618.653	907.325.053.997
Từ 1 - 3 năm	143.445.042.035	384.008.300	143.829.050.335
Tại ngày 01/01/2016	1.020.617.477.379	30.536.626.953	1.051.154.104.332

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

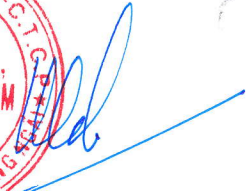
Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Để quản lý rủi ro về lãi suất, Công ty duy trì một cơ cấu hợp lý giữa lãi suất thả nổi và lãi suất cố định.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Phê Duyệt


Võ Văn Danh
Tổng Giám đốc
Quảng Ngãi, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập
Trần Đức Thạch
Kế toán trưởng